CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, GIẢM NGHÈO CHI TI

BẢN

(Kèm theo Quyết định số: 649/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sì Lở Lầu)

STT	Tên thôn, bản	Kế hoạch đến năm 2030					
		Các chỉ tiêu nông, lâm			Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý	Tỷ lệ hộ nghèo
		Tổng sản lượng lương thực có hạt	Diện tích cây ăn quả	Tốc độ tăng đàn gia súc			
	Đơn vị tính	*Tấn*	*Ha*	*%*	*%*	*%*	*%*
	Tổng toàn xã	**7.210,0**	**170,0**	**5,00**	**95,50**	**90,0**	**7,00**
1	Bản Xin Chải	173,0	3,00	5,00	95,0	90,0	9,80
2	Bản Ngài Thầu	150,0	3,50	5,00	95,0	90,0	5,09
3	Bản Pờ Xa	228,0	4,40	5,00	95,0	90,0	8,00
4	Bản Pa Vây Sử	168,0	5,30	5,00	95,0	90,0	7,68
5	Bản Hang É	191,0	5,50	5,00	95,0	90,0	7,70
6	Bản Trung Chải	248,0	5,50	5,00	95,0	90,0	7,60
7	Bản Mồ Sì San	519,0	9,90	5,05	100,0	90,0	7,43
8	Bản Tô Y Phìn	237,4	3,35	5,00	100,0	90,0	8,89
9	Bản Tân Séo Phìn	261,1	6,30	5,00	99,0	90,0	5,57
10	Bản Séo Hồ Thầu	414,1	11,60	5,00	100,0	90,0	6,50
11	Bản Nhóm 1	151,0	4,00	5,00	100,0	90,0	8,20
12	Bản Nhóm 2	237,0	5,10	5,00	95,0	90,0	7,34
13	Bản Nhóm 3	217,0	18,90	5,00	100,0	90,0	9,81
14	Bản Sì Choang	264,0	18,10	5,00	100,0	90,0	4,22
15	Bản Tả Phùng	266,0	9,50	5,00	88,0	90,0	6,35
16	Bản Tả Ô	159,0	6,00	5,00	81,5	90,0	6,50
17	Bản Hoang Thèn	159,2	4,00	5,00	95,0	90,0	8,40
18	Bản Lản Nhì Thàng	417,0	4,50	5,00	95,0	90,0	7,50
19	Bản Lao Chải	98,5	5,60	5,00	95,0	90,0	5,10
20	Bản Gia Khâu	434,0	5,50	5,00	95,0	90,0	6,20
21	Bản Xin Chải	433,0	4,80	5,00	95,0	90,0	8,30
22	Bản Phố Vây	324,4	4,20	5,10	95,0	90,0	4,80
23	Bản Thà Giàng	295,4	1,50	4,90	95,0	90,0	6,00

		Tổng sản lượng lương thực có hạt	Diện tích cây ăn quả	Tốc độ tăng đàn gia súc			
	Đơn vị tính	*Tấn*	*Ha*	*%*	*%*	*%*	*%*
	Tổng toàn xã	**7.210,0**	**170,0**	**5,00**	**95,50**	**90,0**	**7,00**
24	Bản Sín Chải	118,1	4,00	5,00	95,0	90,0	5,00
25	Bản Tả Chải	349,2	5,80	4,95	95,0	90,0	7,00
26	Bản Tỷ Phùng	331,5	4,30	5,00	95,0	90,0	5,00
27	Bản Mới	366,1	5,80	5,10	95,0	90,0	9,10

Biểu 10

[ẾT ĐẾN THÔN,

Ghi chú



CHỈ TIÊU VỀ BẢO HIỂM- VIỆC LÀM - AN TOÀN XÃ HỘI - TRẺ EM CHI TIẾT ĐẾN THÔN,

(Kèm theo Quyết định số: 649/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Si Lở Lầu)

TT	Tên thôn, bản	Đơn vị tính	Kế hoạch đến năm 2030							
			Bảo hiểm				Việc làm			
			Số người tham gia BHXH bắt buộc	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Số người tham gia BHYT	Lực lượng lao động	Tỷ lệ so với dân số	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	Số lao động được đào tạo nghề trong năm
	Đơn vị tính	*Người*	*Người*	*Người*	*Người*	*Người*	*Người*	%	%	*Người*
	Tổng toàn xã		**354,0**	**112,0**	**232,0**	**16.455**	**10.210**	**62,54**	**55**	**450,0**
1	Bản Xin Chải		13	2	7	414	253	61,1	26,67	15
2	Bản Ngài Thầu		13	2	4	317	167	52,7	33,33	15
3	Bản Pờ Xa		13	4	9	533	353	66,2	60,00	25
4	Bản Pa Vây Sử		14	4	7	377	240	63,7	60,00	15
5	Bản Hang É		13	4	9	468	390	83,3	60,00	15
6	Bản Trung Chải		13	3	9	481	375	78,0	33,33	15
7	Bản Mồ Sì San		14	6	11	1.047	770	73,5	80,00	25
8	Bản Tô Y Phìn		13	3	9	503	315	62,6	66,67	15
9	Bản Tân Séo Phìn		13	3	9	455	320	70,3	66,67	15
10	Bản Séo Hồ Thầu		13	5	9	871	653	75,0	33,33	15
11	Bản Nhóm 1		13	3	8	407	320	78,6	33,33	15
12	Bản Nhóm 2		13	4	9	568	406	71,5	66,67	15
13	Bản Nhóm 3		13	4	9	615	387	62,9	33,33	15
14	Bản Sì Choang		15	6	11	853	531	62,3	75,00	20
15	Bản Tả Phùng		13	5	9	778	446	57,3	66,67	15
16	Bản Tả Ô		13	4	9	453	271	59,8	66,67	15
17	Bản Hoang Thèn		13	3	9	434	351	80,9	66,67	15

			Bảo hiểm				Việc làm			
			Số người tham gia BHXH bắt buộc	**Số người tham gia BHXH tự nguyện**	**Số người tham gia BHXH thất nghiệp**	**Số người tham gia BHYT**	**Lực lượng lao động**	**Tỷ lệ so với dân số**	**Tỷ lệ lao động qua đào tạo**	**Số lao động được đào tạo nghề trong năm**
18	Bản Lân Nhì Thàng		13	4	9	847	471	55,6	33,33	15
19	Bản Lao Chải		13	4	9	748	404	54,0	66,67	15
20	Bản Gia Khâu		15	8	10	927	395	42,6	80,00	25
21	Bản Xin Chải		13	8	9	884	430	48,6	66,67	15
22	Bản Phố Vây		13	4	9	754	379	50,3	66,67	15
23	Bản Thà Giàng		13	4	9	482	211	43,8	66,67	15
24	Bản Sín Chải		10	2	3	198	96	48,5	33,33	15
25	Bản Tả Chải		13	5	9	664	431	64,9	40,00	25
26	Bản Tỷ Phùng		13	3	9	543	299	55,1	66,67	15
27	Bản Mới		13	5	9	834	546	65,5	33,33	15

Biểu 11

BẢN

Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	**Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**	**Ghi chú**
Người	*Người*	
1.485	**110,0**	
35	4	
25	3	
60	4	
30	4	
40	4	
35	4	
100	5	
55	4	
50	4	
75	4	
55	4	
55	4	
55	4	
80	5	
65	4	
50	4	
50	4	

Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	
75	4	
70	4	
100	5	
55	4	
65	5	
35	4	
20	4	
60	4	
25	3	
65	4	

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH CHI TIẾT ĐẾN THÔN, BẢN

(Kèm theo Quyết định số: 649/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sì Lở L

STT	Tên thôn, bản	Kế hoạch đến năm 2030			
		Dân số trung bình	Dân số thành thị	Dân số nông thôn	Dân số là dân tộc thiểu số
	Đơn vị tính	*Người*	*Người*	*Người*	*Người*
	Tổng toàn xã	**17226**	**0**	**17226**	**17072**
1	Bản Xin Chải	442		442	433
2	Bản Ngài Thầu	345		345	333
3	Bản Pờ Xa	561		561	534
4	Bản Pa Vây Sử	405		405	390
5	Bản Hang É	496		496	480
6	Bản Trung Chải	509		509	505
7	Bản Mồ Sì San	1075		1075	1061
8	Bản Tô Y Phìn	531		531	525
9	Bản Tân Séo Phìn	483		483	479
10	Bản Séo Hồ Thầu	899		899	895
11	Bản Nhóm 1	435		435	431
12	Bản Nhóm 2	596		596	619
13	Bản Nhóm 3	643		643	639
14	Bản Sì Choang	891		891	877
15	Bản Tả Phùng	806		806	802
16	Bản Tả Ô	481		481	477
17	Bản Hoang Thèn	462		462	458
18	Bản Lản Nhì Thàng	875		875	901
19	Bản Lao Chải	776		776	772
20	Bản Gia Khâu	955		955	944
21	Bản Xin Chải	917		917	898
22	Bản Phố Vây	782		782	778
23	Bản Thà Giàng	510		510	506
24	Bản Sín Chải	226		226	222
25	Bản Tả Chải	692		692	688
26	Bản Tỷ Phùng	571		571	567
27	Bản Mới	862		862	858

Biểu 12

N

Lầu)

Ghi chú

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ CHI TIẾT ĐẾN THÔN, BẢN

(Kèm theo Quyết định số: 649/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của UBND xã

TT	Tên thôn, bản	Kế hoạch đến năm 2030			
		Số thôn, bản, tổ dân phố có nhân viên y tế thôn, bản, hoạt động	**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)**	**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi)**	**Tỷ lệ TE < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)**
	Đơn vị tính	*Thôn, bản, tổ dân phố*	%	%	%
	Tổng toàn xã	**27**	**14,00**	**14,78**	**93,52**
1	Bản Xin Chải	1	14	15	93,52
2	Bản Ngài Thầu	1	15	15,2	93,52
3	Bản Pờ Xa	1	12	12,35	93,52
4	Bản Pa Vây Sử	1	22	23	93,52
5	Bản Hang É	1	10,6	11,7	93,52
6	Bản Trung Chải	1	13,7	14,2	93,52
7	Bản Mồ Sì San	1	13,6	14,66	93,52
8	Bản Tô Y Phìn	1	14,3	15,21	93,52
9	Bản Tân Séo Phìn	1	9,6	10,11	93,52
10	Bản Séo Hồ Thầu	1	13,6	13,85	93,52
11	Bản Nhóm 1	1	12,5	13,7	93,52
12	Bản Nhóm 2	1	10	10,5	93,52
13	Bản Nhóm 3	1	10	11	93,52
14	Bản Sì Choang	1	16	17	93,52
15	Bản Tả Phùng	1	19	20	93,52
16	Bản Tả Ô	1	0	0	93,52
17	Bản Hoang Thèn	1	13,5	14,4	93,52
18	Bản Lản Nhì Thàng	1	12	12,75	93,52
19	Bản Lao Chải	1	15	15,28	93,52
20	Bản Gia Khâu	1	17	17,97	93,52
21	Bản Xin Chải	1	13,2	14,38	93,52
22	Bản Phố Vây	1	10	10,62	93,52
23	Bản Thà Giàng	1	19,8	20,2	93,52
24	Bản Sín Chải	1	33	34,33	93,52
25	Bản Tả Chải	1	11,5	12,73	93,52
26	Bản Tỷ Phùng	1	15,6	16,65	93,52
27	Bản Mới	1	11,5	12,16	93,52

Biểu 13

Sì Lở Lầu)

Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	Ghi chú
%	
99,90	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	
99,9	

CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CHI TIẾT ĐẾN THÔN, BẢ

(Kèm theo Quyết định số: 649/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của UBND xã

STT	Tên thôn, bản	Kế hoạch đến năm 2030				
		Tổng số học sinh			Tổng số học sinh là dân tộ	
		Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Mầm non	Tiểu học
	Đơn vị tính	*Cháu*	*H/sinh*	*H/sinh*	*H/sinh*	*H/sinh*
	Tổng toàn xã	**1.240**	**2.049**	**1.916**	**1.218**	**2.020**
1	Bản Xin Chải	37	47	49	37	47
2	Bản Ngài Thầu	28	52	36	28	52
3	Bản Pờ Xa	32	59	61	32	57
4	Bản Pa Vây Sử	50	52	55	46	48
5	Bản Hang É	78	85	78	76	85
6	Bản Trung Chải	31	62	64	31	62
7	Bản Mồ Sì San	74	155	99	70	150
8	Bản Tô Y Phìn	32	59	66	32	59
9	Bản Tân Séo Phìn	27	57	52	27	57
10	Bản Séo Hồ Thầu	81	81	99	81	81
11	Bản Nhóm 1	30	48	55	30	48
12	Bản Nhóm 2	32	77	71	32	77
13	Bản Nhóm 3	35	71	81	35	71
14	Bản Sì Choang	134	114	92	128	102
15	Bản Tả Phùng	50	91	91	50	91
16	Bản Tả Ô	36	69	61	36	69
17	Bản Hoang Thèn	25	56	48	25	56
18	Bản Lản Nhì Thàng	46	92	78	46	92
19	Bản Lao Chải	36	94	76	36	94
20	Bản Gia Khâu	56	113	92	50	109
21	Bản Xin Chải	43	110	98	43	108
22	Bản Phố Vây	63	83	72	63	83
23	Bản Thà Giàng	25	59	69	25	59
24	Bản Sín Chải	12	23	30	12	23
25	Bản Tả Chải	51	71	95	51	71
26	Bản Tỷ Phùng	42	72	56	42	72

		Tổng số học sinh			Tổng số học sinh là dân tộ	
		Mầm non	**Tiểu học**	**Trung học cơ sở**	**Mầm non**	**Tiểu học**
27	Bản Mới	54	97	92	54	97

Biểu 14

ẢN

ĩ Sì Lở Lầu)

ộc thiểu số	Ghi chú
Trung học cơ sở	
H/sinh	
1.891	
49	
36	
61	
53	
78	
64	
95	
66	
52	
99	
55	
71	
79	
82	
91	
61	
48	
78	
76	
87	
96	
72	
69	
30	
95	
56	

ộc thiểu số	
Trung học cơ sở	
92	

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA CHI TIẾT ĐẾN THÔN, BẢN

(Kèm theo Quyết định số: 649/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Sì Lở L

TT	Tên thôn, bản	Kế hoạch đến năm 2030	
		Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"	
		Tỷ lệ hộ, gia đình đạt chuẩn văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố được công nhận văn hóa
	Đơn vị tính	*%*	*%*
	Tổng toàn xã	**80,0**	**100**
1	Bản Xin Chải	80,0	1
2	Bản Ngài Thầu	79,6	1
3	Bản Pờ Xa	80,6	1
4	Bản Pa Vây Sử	80,0	1
5	Bản Hang É	80,0	1
6	Bản Trung Chải	77,7	1
7	Bản Mồ Sì San	67,1	1
8	Bản Tô Y Phìn	80,2	1
9	Bản Tân Séo Phìn	80,2	1
10	Bản Séo Hồ Thầu	79,9	1
11	Bản Nhóm 1	80,0	1
12	Bản Nhóm 2	80,7	1
13	Bản Nhóm 3	80,4	1
14	Bản Sì Choang	81,3	1
15	Bản Tả Phùng	80,6	1
16	Bản Tả Ô	81,8	1
17	Bản Hoang Thèn	81,4	1
18	Bản Lản Nhì Thàng	80,1	1
19	Bản Lao Chải	80,3	1
20	Bản Gia Khâu	81,9	1
21	Bản Xin Chải	81,8	1
22	Bản Phố Vây	80,7	1
23	Bản Thà Giàng	81,2	1
24	Bản Sín Chải	79,4	1
25	Bản Tả Chải	81,0	1
26	Bản Tỷ Phùng	80,6	1
27	Bản Mới	82,0	1

Biểu 15

ầu)

Ghi chú